

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
Số: 4666/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thanh Hóa, ngày 17 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch Thác Hươu,
xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của
Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của
Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ
Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng
trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;
Căn cứ Quyết định số 4414/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 về việc phê duyệt
dự án đầu tư xây dựng công trình và Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày
03/12/2015 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng
công trình đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch Thác Hươu, xã Cổ
Lũng, huyện Bá Thước của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
1791/TTr-SGTVT ngày 06/5/2016 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và
dự toán công trình đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch Thác
Hươu, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước (kèm theo thông báo kết quả thẩm định
thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình số 1777/SGTVT-
TĐKHKT ngày 05/5/2016),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình đường
giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch Thác Hươu, xã Cổ Lũng, huyện Bá
Thước với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về công trình

- 1. Tên công trình:** Đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch Thác Hươu, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.
- 2. Loại, cấp, quy mô công trình:** Công trình giao thông, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** UBND huyện Bá Thước.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Lũng Niêm, Cổ Lũng, huyện Bá Thước.

5. Nhà thầu khảo sát, thiết kế và lập dự toán xây dựng công trình:
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Sao Việt.

II. Quy mô và phạm vi xây dựng

Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp B theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải.

- Điểm đầu Km0: Tại chân dốc Trường Tiểu học Cổ Lũng, giáp xã Lũng Niêm.

- Điểm cuối Km7+448,92: Tại thôn Khuyn, xã Cổ Lũng.

- Tổng chiều dài tuyến 7.448,92m.

III. Danh mục các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu áp dụng

Theo Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4414/QĐ-UBND ngày 30/10/2015.

IV. Giải pháp thiết kế

1. Bình đồ tuyến: Tuyến cơ bản đi trùng với đường cũ, cắt cong cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường và dịch chuyển cục bộ một số vị trí để giảm thiểu kinh phí giải phóng mặt bằng. Tổng số có 151 đỉnh chuyển hướng, 25 đỉnh không cấm cong, bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{min}=15m$.

2. Trắc dọc tuyến: Đường đò được thiết kế trên cơ sở nền, mặt đường cũ và kết quả tính toán thủy văn với tần suất $P=4\%$; chủ yếu tôn cao đường cũ thêm lớp kết cấu áo đường tính toán và đào hạ nền cho đủ chiều rộng và cải thiện độ dốc dọc hiện trạng theo tiêu chuẩn cấp đường; độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}=8,7\%$.

3. Mặt cắt ngang: Nền đường $B_n=5,0m$; mặt đường $B_m=3,5m$; lề đường $Bl=2 \times 0,75m=1,5m$; dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, lề đường $i_l=4\%$. Bố trí siêu cao, mở rộng nền mặt đường theo TCVN 4054-2005.

4. Kết cấu áo đường: Kết cấu áo đường được thiết kế đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 91Mpa$.

- Mặt đường: Bằng bê tông xi măng M250 dày 18cm.

- Lót ni lông tái chế chống thấm.

- Móng đường: Bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6) dày 15cm.

5. Nền đường:

- Nền đắp: Bằng đất đồi đầm chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy móng dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Độ dốc mái ta luy 1/1,5; gia cố mái bằng trồng cỏ; những vị trí đắp cạp sát sườn mái taluy được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng M100.

- Nền đào:

+ Nền đất: Mái taluy 1/0,75-1/1.

+ Nền đá: Đối với đá phong hóa mạnh mái taluy 1/0,5-1/0,75; đá phong hóa nhẹ mái taluy 1/0,25-1/0,5.

6. Đường ngang dân sinh: Tại các điểm giao cắt với đường ngang dân sinh, thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận; chiều dài vượt nổi không nhỏ hơn 10m, độ dốc dọc của đường ngang nhỏ hơn 6%; mặt đường bằng đá thải dày 30cm. Tổng số có 06 đường giao dân sinh (ngõ nhỏ vào thôn, bản).

7. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước dọc: Bằng chảy tỏa và rãnh đất.

- Rãnh đất: Tiết diện hình thang, kích thước (40+120)x40cm được bố trí tại những đoạn đào đất hoặc đắp thấp.

- Rãnh xây: Đối với những đoạn nền đất dễ bị xói lở và những đoạn nền đất có độ dốc đáy rãnh $\geq 6\%$, rãnh có kích thước (40+90)x50cm, gia cố bằng đá hoặc xây VXM M100. Tổng chiều dài rãnh xây 576,7m.

- Đoạn qua khu dân cư hai bên tuyến (Km0 - Km0+554,4): Thiết kế rãnh kín tiết diện chữ nhật (40x40)cm; cấu tạo bằng bê tông thường M150, chiều dày đáy và thân rãnh 20cm, nắp rãnh bằng tấm đan bê tông cốt thép M250, kích thước (80x100)cm, chiều dày 16cm. Tổng chiều dài rãnh 1.108,8m.

b) Thoát nước ngang: Xây dựng mới và tận dụng công trình hiện có còn tốt; xây dựng vĩnh cửu, tải trọng thiết kế H30-XB80, tần suất $P=4\%$ (đối với cầu nhỏ, cống) và $P=100\%$ đối với tràn liên hợp; chiều dài cống bằng bề rộng nền đường; chiều rộng tràn bằng 6m.

* Kết cấu cống bản: Thiết kế áp dụng định hình 86-34X; thân cống, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng bê tông thường M150, mũ mố bằng bê tông cốt thép M200, tấm bản bằng bê tông cốt thép M250; lớp mặt bằng bê tông thường M300 dày 6cm; móng cống đặt trên nền thiên nhiên.

* Kết cấu cống tròn: Thiết kế áp dụng định hình 533-01-01; Ống cống bằng bê tông cốt thép M200, gia cố thượng hạ lưu cống bằng bê tông thường M150; móng cống đặt trên nền thiên nhiên.

* Tràn liên hợp cầu bản:

- Đường tràn: Mặt tràn bằng bê tông thường M300 dày 22cm trên lớp móng bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6) dày 15cm; mái tràn, chân khay bằng bê tông thường M150; dốc ngang mặt tràn $i=0\%$; độ dốc mái tràn phía thượng lưu 1/2, phía hạ lưu 1/3.

- Cầu bản trong tràn: Được thiết kế theo dạng định hình cầu bản mố nhẹ 531-11-01. Kế cấu móng nông đặt trên nền thiên nhiên ngàm vào lớp địa chất là đá phong hóa nhẹ với chiều sâu $\geq 0,5$ m.

Kết cấu cầu bản: Móng cầu, tường thân, thanh chống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông thường M150; mũ mố bằng bê tông cốt thép M250; dầm bản bằng bê tông cốt thép M300 dày 30cm; mặt cầu bằng bê tông cường độ M300 dày 10cm; bố trí các ụ tiêu bằng bê tông cốt thép M200, khoảng cách (3-5)m/1 ụ tiêu. Thâm tràn đắp bằng cuội sỏi suối có $D_{max} \leq 12$ cm, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$.

* Cầu bản KĐ=8,68m: Thiết kế áp dụng định hình cầu bản mô nhẹ 531-11-01; móng nông đặt trên nền thiên nhiên ngàm vào lớp địa chất là đá phong hóa nhẹ với chiều sâu $\geq 0,5\text{m}$.

- Kết cấu phần trên: Gồm 1 nhịp dầm bản dài 8,68m bằng bê tông cốt thép 30MPa; trên mặt cắt ngang bố trí 6 dầm bản rộng 1,0m, chiều cao dầm 0,36m. Lớp bản mặt cầu bằng bê tông cốt thép 30Mpa dày 6-11cm, lưới thép D8 (10x10cm). Dốc ngang mặt cầu 2%, tạo dốc bằng lớp bê tông mặt cầu. Khe co giãn bằng cao su (260x50)mm. Ống thoát nước bằng gang đúc $\Phi 150\text{mm}$, toàn cầu bố trí 02 ống. Gờ chắn bánh bằng bê tông cốt thép 25MPa. Cột lan can bằng gang đúc sơn 2 lớp màu bạc, lan can bằng thép ống D114/106mm, dày 4mm, mạ kẽm hai mặt, chiều cao toàn bộ lan can $h=106\text{cm}$. Chiều dài lan can được bố trí hết phạm vi đuôi mô cầu.

- Kết cấu phần dưới: Hai mô có kích thước cầu tạo giống nhau, dạng tường kiểu chữ U. Tường cánh, tường đầu, tường thân bằng bê tông cốt thép 25MPa. Bệ mô bằng bê tông cốt thép 25MPa dày 1,5m. Tứ nón, chân khay bằng bê tông thường 12MPa.

* Đảm bảo giao thông thi công công trình: Đối với công bằng đắp cạp nền đường; đối với cầu và đường tràn bằng đường tạm.

Cầu tạo đường tạm, thiết kế theo tiêu chuẩn đường GTNT loại B (TCVN 10380: 2015); $B_n=4,5\text{m}$; $B_m=3,5$; mặt bằng đá thái dày 30cm; nền đắp đầm lèn đạt $K \geq 0,95$. Trên mỗi đường đắp đặt cống tạm $2\Phi 1,0\text{m}$. Sau khi thi công xong thanh thải đường tạm, bàn giao mặt bằng lại cho địa phương.

* Bãi đúc và công trường thi công được bố trí phía mô M1. Bãi đúc $S=(15 \times 10)\text{m} = 150\text{m}^2$.

* Lắp dầm bản bằng xe cầu.

8. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí cọc tiêu và biển báo hiệu đường bộ theo QCVN 41:2012/BGTVT.

- Cọc tiêu: Được chôn sát vai đường và phải cách mép phần xe chạy tối thiểu 0,5m; chiều cao cọc tiêu từ vai đường đến đỉnh cọc là 70cm, phần chôn vào bệ là 40cm. Kích thước (15x15x110)cm bằng bê tông cốt thép M200; phần đầu cọc tiêu 12,5cm sơn màu đỏ phản quang 1 lớp sau khi đã sơn trắng 2 lớp; phần tiếp theo 57,5cm sơn trắng 2 lớp; bệ cọc bằng bê tông M150, kích thước (40x40x40)cm. Tổng số có 754 cọc.

- Biển báo: Biển bằng tôn dày 3mm sơn chống rỉ và sơn phản quang, cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm đường kính D80mm được sơn 2 màu trắng đỏ, khoảng cách 25cm một vạch. Đế cột có kích thước (50x50x50)cm, bằng bê tông thường M150. Tổng số có 61 biển báo các loại (4 biển tên cầu).

V. Tổng dự toán phê duyệt: 32.912.647.000 đồng.

Trong đó:

- | | |
|----------------------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng | 25.940.078.000 đồng |
| - Chi phí quản lý dự án | 446.057.000 đồng |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 2.098.303.000 đồng |

- Chi phí khác 1.772.876.000 đồng
- Chi phí dự phòng 2.655.333.000 đồng

(chi tiết có phụ biểu tổng dự toán kèm theo)

VI. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư theo kế hoạch.

VII. Thời gian thực hiện: 03 năm từ 2016 - 2018.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Bá Thước căn cứ quyết định này triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 1777/SGTVT-TĐKHKT ngày 05/5/2016 của Sở Giao thông vận tải.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

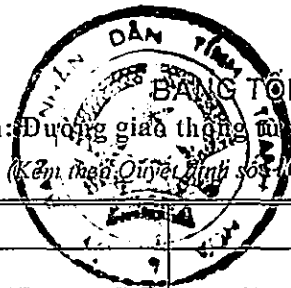
Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, CN.



Lê Anh Tuấn



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi khu du lịch Thác Hươu, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	HẠNG MỤC	DIỄN GIẢI	TRƯỚC THUẾ	THUẾ	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	(1 + 2 + 3)	23.581.889.000	2.358.189.000	25.940.078.000
1	Nền mặt đường		16.340.184.007	1.634.018.401	17.974.202.000
2	Công trình thoát nước		7.038.007.997	703.800.800	7.741.809.000
3	An toàn giao thông		203.697.490	20.369.749	224.067.000
II	CHI PHÍ QLDA	1,892% x 23.581.889.000	446.057.000		446.057.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		543.366.000	54.337.000	2.098.303.000
1	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu XL	0,177% x 1,1x 23.581.889.000	41.740.049	4.174.005	45.914.000
2	Chi phí lập HSMT& đánh giá HSDT gói TVKSTK	Quyết định 5071/QĐ-UBND ngày 03/12/2015		-	2.000.000
3	Chi phí lập HSMT& đánh giá HSDT gói TVGS	Quyết định 5071/QĐ-UBND ngày 03/12/2015		-	2.000.000
4	Chi phí giám sát thi công	2,127% x 1,1x 23.581.889.000	501.625.929	50.162.593	551.789.000
5	Chi phí tư vấn khảo sát, lập TKBVTC, dự toán công trình, lập hồ sơ và cắm cọc GPMB	Quyết định số 555/QĐ-UBND huyện Bá Thước ngày 16/2/2016			1.395.000.000
6	Chi phí giám sát đánh giá dự án	Quyết định 5071/QĐ-UBND ngày 03/12/2015			101.600.000
IV	CHI PHÍ KHÁC		1.549.142.000	30.933.000	1.772.876.000
1	Thẩm định HSMT và KQ đấu thầu gói thầu XL	0,050% x 23.581.889.000	11.790.945		11.791.000
2	Thẩm định HSMT&KQĐT gói thầu TTVKSTK	(Mức tối thiểu)			2.000.000
3	Thẩm định HSMT&KQĐT gói thầu TVGS	(Mức tối thiểu)			2.000.000
4	Bảo hiểm công trình	0,315% x 1,1x 23.581.889.000	74.282.950	7.428.295	81.711.000
5	Thẩm định TKBVTC	0,100% x 23.581.889.000	23.564.843		23.565.000
6	Thẩm định dự toán	0,097% x 23.581.889.000	22.799.565		22.800.000
7	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,586% x 24.571.312.000	144.049.442		144.049.000
8	Chi phí kiểm toán công trình	0,957% x 1,1x 24.571.312.000	235.051.158	23.505.116	258.556.000
9	Rà phá bom mìn	Quyết định 5071/QĐ-UBND ngày 03/12/2015			163.800.000
10	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	(QĐ số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013)			25.000.000
11	Hạng mục chung				1.037.604.000
11,1	Lấn trại để ở và điều hành thi công	2,000% x 25.940.078.000	518.801.560		518.802.000
11,2	Chi phí không xác định được từ các HMC còn lại	2,000% x 25.940.078.000	518.801.560		518.802.000
V	KINH PHÍ DỰ PHÒNG		2.655.333.000		2.655.333.000
1	Dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	5,0% x 28.862.314.000	1.443.115.700		1.443.116.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	4,2% x 28.862.314.000	1.212.217.188		1.212.217.000
VI	TỔNG KINH PHÍ DỰ TOÁN	I+II+III+IV+V			32.912.647.000